



Số/No.: 36/2025/CBTT-BGE

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2025
Ho Chi Minh City, July 30, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP BCG ENERGY thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng lẻ và Hợp nhất Quý 2.2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, BCG Energy Joint Stock Company shall disclose the Consolidated and Separate financial statements for the second quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Organization name: Công ty Cổ phần BCG Energy

- Mã chứng khoán/ Stock ticker: BGE
- Địa chỉ/ Address: LK10-21 đường Trần Quý Kiên, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ LK10-21 Tran Quy Kien Street, Binh Trung Tay Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 62 680 680 Fax: (028) 62 9911 88
- Email: ir-bcgenenergy@bamboocap.com.vn Website: <https://bcgenenergy.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ Disclosure of information

- Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất Quý 2 năm 2025/ The Consolidated and Separate financial statements for the second quarter of 2025.
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases that require explanation:



+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC/ *The audit organization has issued an opinion that is not an unqualified opinion regarding the financial statements:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document (if applicable):*

☐ Có/ Yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán)/ *Profit after tax in the reporting period shows a variance of 5% or more before and after the audit or shifts between profit and loss (for audited financial statements):*

☐ Có /Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document (if applicable):*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *After-tax corporate income profit in the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document (if applicable):*

☒ Có /Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *After-tax profit in the reporting period shows a loss, shifting from profit in the same period last year to a loss this period, or vice versa:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document (if applicable):*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

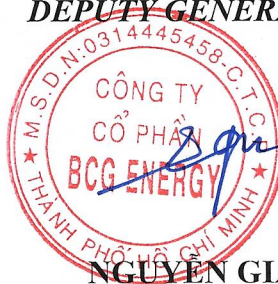
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: <https://bcgenenergy.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin/2025/> This information was published on the company's website at the link: <https://bcgenenergy.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin/2025/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any misrepresentation.*

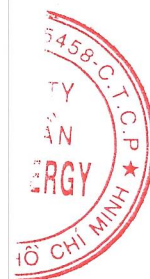
**Tài liệu đính kèm/
Attached documents:**

-BCTC riêng lẻ và Hợp nhất Quý 2/2025/ *The Financial statements (separate and consolidated)*
- Văn bản Giải trình kết quả kinh doanh BCTC Quý 2/2025/*Explanation of Business Performance in the Financial Statements for the second quarter of 2025*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
NGƯỜI UQCBBT/
INFORMATION DISCLOSURE
REPRESENTATIVE
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**



NGUYỄN GIANG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2025**



CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	6

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp** Số 0314445458 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 6 năm 2017 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 06 tháng 6 năm 2025.

Hội đồng Quản trị	
Ông Ng Wee Siong, Leonard	Chủ tịch
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Chiến	Phó Chủ tịch
(*) Ông Hoàng Trung Thành	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trung Trực	Thành viên độc lập
(*) Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên
(*) Bà Nguyễn Thị Loan	Thành viên

Ban Kiểm soát	
Ông Đồng Hải Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Viết Cường	Phó ban
(*) Bà Huỳnh Thị Kim Tuyền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	
Ông Phạm Minh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Nguyễn Ngọc Thương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giang Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đình Quyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Lê Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
	(miễn nhiệm từ ngày 11/03/2025)
Ông Lưu Khánh Trường	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật	
Ông Ng Wee Siong, Leonard	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Minh Tuấn	Tổng Giám đốc

(*) Các thành viên này đã nộp đơn từ nhiệm chức vụ và chờ Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Trụ sở chính
LK10-21 đường Trần Quý Kiên, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần BCG Energy (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 1 đến trang 64. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Minh Tuấn
Tổng giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.016.795.698.490	7.615.304.283.488
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	357.531.550.342	221.563.900.097
111	Tiền		205.625.845.696	183.549.150.657
112	Các khoản tương đương tiền		151.905.704.646	38.014.749.440
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		22.980.002.315	38.980.002.315
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	22.980.002.315	38.980.002.315
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		7.572.661.194.138	7.302.948.504.670
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	689.015.476.528	656.444.229.847
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.135.559.769.945	837.719.951.497
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	451.417.978.349	509.202.506.902
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	5.770.296.483.823	5.773.210.330.931
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(473.628.514.507)	(473.628.514.507)
140	Hàng tồn kho		4.279.481.611	1.714.322.303
141	Hàng tồn kho	9	4.279.481.611	1.714.322.303
150	Tài sản ngắn hạn khác		59.343.470.084	50.097.554.103
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	10.998.222.459	9.777.249.322
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(b)	47.098.509.456	40.320.304.781
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(c)	1.246.738.169	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

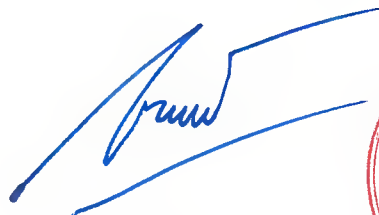
Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		10.255.206.606.340	10.729.040.534.013
210	Các khoản phải thu dài hạn		59.680.974.178	261.113.626.237
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	4	-	41.009.327.331
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	1.667.000.000	197.597.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	58.013.974.178	22.507.298.906
220	Tài sản cố định		8.575.971.501.315	8.842.354.518.919
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	8.186.826.965.463	8.447.997.047.615
222	Nguyên giá		10.381.083.844.604	10.380.306.104.480
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.194.256.879.141)	(1.932.309.056.865)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	606.454.842	723.833.196
225	Nguyên giá		1.232.472.730	1.232.472.730
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(626.017.888)	(508.639.534)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	388.538.081.010	393.633.638.108
228	Nguyên giá		420.826.943.652	420.826.943.652
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.288.862.642)	(27.193.305.544)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.122.400.964.417	1.102.226.502.006
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.122.400.964.417	1.102.226.502.006
250	Đầu tư tài chính dài hạn	6	378.989.517.737	388.142.321.026
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		378.989.517.737	388.142.321.026
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		81.000.000.000	81.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(81.000.000.000)	(81.000.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		118.163.648.693	135.203.565.825
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	56.012.041.843	69.713.347.344
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		9.017.822.940	8.180.006.533
269	Lợi thế thương mại		53.133.783.910	57.310.211.948
270	TỔNG TÀI SẢN		18.272.002.304.830	18.344.344.817.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		9.291.744.947.186	9.384.682.626.988
310	Nợ ngắn hạn		3.418.611.734.249	3.338.003.157.510
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13(a)	1.377.009.487.377	1.386.183.332.109
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(a)	76.001.432.497	31.210.631.201
314	Phải trả người lao động		136.559.423	3.664.842.879
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	334.543.011.285	284.691.283.814
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		114.021.887.481	114.021.887.481
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	173.017.656.449	182.785.872.612
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	1.343.881.699.737	1.335.445.307.414
330	Nợ dài hạn		5.873.133.212.937	6.046.679.469.478
331	Phải trả người bán dài hạn	13(b)	369.157.333.980	369.157.333.980
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		6.419.114	6.419.114
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	856.000.000.000	856.000.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17(b)	4.569.832.149.069	4.742.790.904.521
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		78.137.310.774	78.137.310.774
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.980.257.357.644	8.959.662.190.513
410	Vốn chủ sở hữu		8.980.257.357.644	8.959.662.190.513
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
421	Lỗi lũy kế/lợi nhuận chưa phân phối		(569.410.331.493)	(575.837.354.077)
421a	- Lợi nhuận/ chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(575.825.299.252)	186.649.401.164
421b	- LNST chưa phân phối/Lỗi lũy kế của kỳ này		6.414.967.759	(762.486.755.241)
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.249.667.689.137	2.235.499.544.590
440	TỔNG NGUỒN VỐN		18.272.002.304.830	18.344.344.817.501



Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập



Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2025

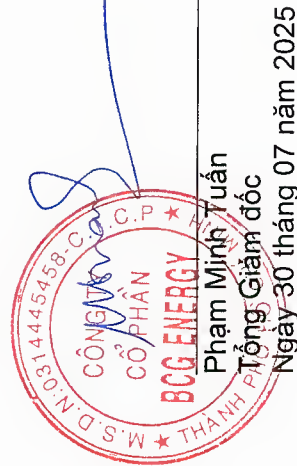
Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		30.06.2025	30.06.2024	30.06.2025	30.06.2024
		VND	VND	VND	VND
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	362.948.346.923	369.343.248.301	659.420.680.237	689.797.668.729
11	Giá vốn hàng bán	(159.248.668.552)	(155.057.886.125)	(322.220.471.229)	(323.497.797.436)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.699.678.371	214.285.362.176	337.200.209.008	366.299.871.293
21	Doanh thu hoạt động tài chính	33.513.292.118	295.464.520.783	92.755.709.494	433.351.794.300
22	Chi phí tài chính	(178.660.377.389)	(242.221.526.932)	(333.627.600.134)	(492.496.040.571)
23	+ Trong đó: chi phí lãi vay	(126.037.955.545)	(121.570.245.332)	(251.404.225.239)	(291.013.850.405)
24	Phần (lãi)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết	716.907.573	(19.215.823.926)	(9.153.842.789)	(16.483.090.458)
25	Chi phí bán hàng	-	(3.276.168)	-	(6.552.336)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(15.032.838.358)	(17.093.765.391)	(31.983.754.998)	(31.984.757.313)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	44.236.662.315	231.215.490.542	55.190.720.581	258.681.224.915
31	Thu nhập khác	9.992.066.266	17.864.070.919	12.936.259.973	87.453.907.227
32	Chi phí khác	(27.605.954.621)	24.071.402.257	(29.480.152.614)	(6.821.810.945)
40	Lỗ/Lợi nhuận khác	(17.613.888.355)	41.935.473.176	(16.543.892.641)	80.632.096.282
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.622.773.960	273.150.963.718	38.646.827.940	339.313.321.197
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(6.443.743.194)	(48.231.071.113)	(12.692.735.623)	(49.403.622.698)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	675.362.867	282.143.323	1.422.910.318	759.577.638
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.854.393.633	225.202.035.928	27.377.002.635	290.669.276.137
61	Cổ đông của công ty mẹ	8.826.530.432	198.032.072.143	13.197.842.760	255.661.854.850
62	Cổ đông không kiểm soát	12.027.863.201	27.169.963.785	14.179.159.875	35.007.421.287
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12	271	18	350
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	12	271	18	350



Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập



Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng


Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		30.06.2025	30.06.2024
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	38.646.827.940	339.313.321.197
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), phân bổ lợi thế thương mại	271.275.112.839	271.181.839.817
03	Các khoản dự phòng	-	16.868.969.385
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	72.843.091.300	115.614.873.159
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(8.883.718.173)	11.059.414.723
06	Chi phí lãi vay và chi phí trái phiếu	251.826.513.488	292.076.245.925
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	625.707.827.394	1.046.114.664.206
09	Tăng các khoản phải thu	(306.287.872.449)	(447.796.396.037)
10	Tăng hàng tồn kho	(2.565.159.308)	(408.591.620)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(10.328.529.771)	143.032.482.234
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12.767.891.595	(2.225.224.943)
14	Tiền lãi vay đã trả	(204.972.007.933)	(284.758.632.391)
15	Thuế TNDN đã nộp	(5.235.058.127)	(20.019.215.316)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	109.087.091.401	433.939.086.133
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(22.776.213.298)	(74.591.879.008)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	20.795.490.060
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	(23.937.000.000)	(193.595.128.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	293.651.528.553	23.667.409.643
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(135.600.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.853.864.758	5.611.187.175
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	260.792.180.013	(353.712.920.130)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	756.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	201.680.000.000	288.695.805.479
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(435.501.507.295)	(365.382.506.675)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(135.572.000)	(135.572.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(233.957.079.295)	(76.066.273.196)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	135.922.192.119	4.159.892.807
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	221.563.900.097	324.257.433.673
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	45.458.126	15.402.844
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	357.531.550.342	328.432.729.324

Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập

Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần BCG Energy (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314445458 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 6 năm 2017 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 18 ngày 06 tháng 06 năm 2025.

Chi tiết cổ đông của Công ty tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty Con là sản xuất điện và cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Các số liệu tương ứng của năm tài chính trước so sánh được với số liệu của năm tài chính này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 12 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, 7 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: Công ty có 12 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, 7 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con). Chi tiết được trình bày như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng kí hoạt động	30.6.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp							
1	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng BCG Thạnh Hóa	Sản xuất điện	Bến Lức, Long An	90,00	90,00	90,00	90,00
2	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch (i)	Sản xuất điện	Phù Mỹ, Bình Định	51,00	41,28	51,00	41,28
3	Công Ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	Sản xuất điện	Krông Pa, Gia Lai	51,00	51,00	51,00	51,00
4	Công Ty Cổ Phần BCG Vĩnh Long	Sản xuất điện	Vũng Liêm, Vĩnh Long	50,50	50,50	50,50	50,50
5	Công Ty Cổ Phần Skylar	Sản xuất điện, tư vấn quản lý	TP. Hồ Chí Minh	99,00	99,00	99,00	99,00
6	Công Ty Cổ Phần BCG GAIA	Tư vấn quản lý	TP. Hồ Chí Minh	50,97	50,23	50,97	50,23
7	Công Ty Cổ Phần BCG Wind Sóc Trăng	Sản xuất điện	Mỹ Huyền, Sóc Trăng	90,00	90,00	90,00	90,00
8	Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Sản xuất điện	Trà Vinh	100,00	99,90	100,00	99,90
9	Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Sản xuất điện	Trà Vinh	100,00	99,93	100,00	99,93

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng kí hoạt động	30.6.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp (tiếp theo)							
10	Công Ty Cổ Phần Aurai Wind Energy	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	99,00	99,00	99,00	99,00
11	Công Ty Cổ Phần BCG Điện Gió Điện Biên Đông	Sản xuất điện	TP Điện Biên Phủ, Điện Biên	99,98	99,98	99,98	99,98
12	Công Ty Cổ Phần Aton	Truyền tải và phân phối điện	TP. Hồ Chí Minh	85,00	85,00	85,00	85,00
Công ty con gián tiếp							
1	Công Ty Cổ Phần Herb Solar	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	69,00	68,31	69,00	68,31
2	Công ty Cổ Phần Orchid Solar	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	69,00	68,31	69,00	68,31
3	Công Ty Cổ Phần Violet Solar	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	69,00	68,31	69,00	68,31
4	Công Ty Cổ phần Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Sản xuất điện	Thạnh Hóa, Long An	99,90	50,23	99,90	50,23
5	Công Ty Cổ phần Năng Lượng BCG - Băng Dương	Sản xuất điện	Thạnh Hóa, Long An	99,90	50,23	99,90	50,23
6	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Điện Gia Huy	Sản xuất điện	TP. Hà Nội	99,80	98,80	99,80	98,80
Công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp							
1	Công Ty TNHH Skylight Power	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	50,00	50,00	50,00	50,00
2	Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M	Truyền tải và phân phối điện	TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00	49,00	49,00
3	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	Xử lý chất thải rắn	TP. Hồ Chí Minh	25,00	25,00	25,00	25,00
4	Công ty CP TSN Hòn Đất	Xử lý chất thải rắn	Hòn Đất, Kiên Giang	45,00	45,00	45,00	45,00
5	Công ty CP TSN Long An	Xử lý chất thải rắn	Thạnh Hóa, Long An	45,00	45,00	45,00	45,00
6	Công ty CP TSN Hà Nam	Xử lý chất thải rắn	Duy Tiên, Hà Nam	45,00	45,00	45,00	45,00
7	Công ty CP TSN Huế	Xử lý chất thải rắn	Thừa Thiên Huế	45,00	45,00	45,00	45,00

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng kí hoạt động	30.6.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con							
1	Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	Tư vấn quản lý	TP. Hồ Chí Minh	50,00	49,50	50,00	49,50

- (i) Theo các Ủy quyền biểu quyết vô điều kiện và không hủy ngang ngày 27 tháng 12 năm 2021, 2 cổ đông của Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng lượng Sạch đã ủy quyền toàn bộ 9,72% quyền biểu quyết cho Công ty. Theo đó, Công ty nắm giữ 51% quyền biểu quyết trong công ty này.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025. Công ty có 155 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 107 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Nghệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Công ty trong các công ty liên kết. Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.6 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.9 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.11 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các công cụ tài chính khác do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên theo thỏa thuận của BCC. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận trước thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận trước thuế.

BCC chia lợi nhuận trước thuế là BCC dưới hình thức hoạt động do một bên kiểm soát, trong đó:

- (i) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.
- (ii) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.
- (iii) Nếu Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế. Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ doanh thu và chi phí theo tỷ lệ tham gia cho các bên tham gia BCC trong kỳ.
- (iv) Nếu Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế. Công ty sẽ ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần doanh thu và chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 18 năm
Giấy phép đầu tư dự án	47 - 48 năm
Khác	2 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác; được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng. Trong đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.18 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa vào ngày Biên bản họp của Hội đồng Quản trị sau khi có phương án chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính. được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp. không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Công ty là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan. Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Giá bán điện
- Giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	60.768.696	37.686.170.309
Tiền gửi ngân hàng	205.565.077.000	166.577.729.788
Các khoản tương đương tiền (*)	151.905.704.646	17.300.000.000
	357.531.550.342	221.563.900.097

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, số dư thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4.05%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1,5%/năm đến 3.5%/năm).

Tiền gửi ngân hàng đang dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty cổ phần BCG Gaia và Công ty CP Aurai Wind Energy (Công ty con) là 155.809.842.586 VND (Thuyết minh 17).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Công ty Mua Bán Điện	649.688.316.321	616.215.199.175
Các đối tượng khác	8.533.614.727	9.056.247.672
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	30.793.545.480	31.172.783.000
	689.015.476.528	656.444.229.847

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH TMDV MTV Huỳnh Phát Huy	470.937.900.000	470.937.900.000
Powerchina International Group Limited	142.937.642.745	142.937.642.745
Vũ Ngọc Tiến	294.030.000.000	-
Công ty TNHH Tổng hợp Hưng Lộc	74.233.064.600	74.233.064.600
Công ty Cổ phần Công ty PC1	31.515.453.438	31.515.453.438
Các đối tượng khác	100.753.797.626	97.924.534.706
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	21.151.911.536	20.171.356.008
	1.135.559.769.945	837.719.951.497

6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	22.980.002.315	22.980.002.315	38.980.002.315	38.980.002.315

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,4%/năm đến 5,1%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,8%/năm)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2025				Tại ngày 31.12.2024			
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND		Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	59.400.000.000	(*)	(59.400.000.000)		59.400.000.000	(*)	(59.400.000.000)	
Công ty Cổ Phần Năng lượng Dương Phong	21.600.000.000	(*)	(21.600.000.000)		21.600.000.000	(*)	(21.600.000.000)	
	81.000.000.000	-	(81.000.000.000)		81.000.000.000		(81.000.000.000)	

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 30.6.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Skylight Power	24.529.900.000	21.835.632.479	(*)	24.529.900.000	22.224.999.065	(*)
Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M	2.205.000.000	8.305.434.859	(*)	2.205.000.000	6.332.349.258	(*)
Công ty CP BCG - SP Greensky	411.512.000.000	348.848.450.399	(*)	411.512.000.000	359.584.972.703	(*)
Công ty CP Đầu Tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa	369.494.648.148	-	(*)	369.494.648.148	-	(*)
Công ty CP TSN Hòn Đất	47.275.833.333	-	(*)	47.275.833.333	-	(*)
Công ty CP TSN Long An	42.419.166.667	-	(*)	42.419.166.667	-	(*)
Công ty CP TSN Hà Nam	3.130.833.333	-	(*)	3.130.833.333	-	(*)
Công ty CP TSN Huế	11.718.750.000	-	(*)	11.718.750.000	-	(*)
	<u>912.286.131.481</u>	<u>378.989.517.737</u>		<u>912.286.131.481</u>	<u>388.142.321.026</u>	

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba:		
Công ty Cổ phần E Power 1	130.736.483.975	129.016.483.975
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tân	-	46.000.000.000
Thạnh Diamond		
Khác	1.452.000.000	1.397.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	319.229.494.374	332.789.022.927
	<u>451.417.978.349</u>	<u>509.202.506.902</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	1.667.000.000	197.597.000.000
	<u>1.667.000.000</u>	<u>197.597.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.06.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Vốn góp BCC (*)	4.840.818.181.091	(300.000.000.000)	4.865.252.635.067	(300.000.000.000)
Ký quỹ, đặt cọc	754.189.020.103	-	711.831.850.000	-
Lãi BCC	81.607.738.665	(763.520.352)	64.428.127.729	(763.520.352)
Tạm ứng cho nhân viên	66.589.031.131	-	65.438.185.211	-
Lãi phải thu từ cho vay, tiền gửi	25.537.753.537	(7.520.837.090)	21.354.057.333	(7.520.837.090)
Khác	1.554.759.296	(671.608.690)	44.905.475.591	(671.608.690)
	5.770.296.483.823	(308.955.966.132)	5.773.210.330.931	(308.955.966.132)
Trong đó:				
Công Ty Cổ phần Mega Solar	759.224.546.699	(300.000.000.000)	789.265.752.178	(300.000.000.000)
Bà Nguyễn Thị Bích Lan	592.896.600.000	-	592.896.600.000	-
Công Ty TNHH SX – XNK – TMDV	118.935.250.000	-	118.935.250.000	-
Tổng Hợp Hoàng Vũ	57.695.687.798	(8.284.357.442)	21.586.620.966	(8.284.357.442)
Khác	4.241.544.399.326	(671.608.690)	4.250.526.107.787	(671.608.690)
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	5.770.296.483.823	(308.955.966.132)	5.773.210.330.931	(308.955.966.132)

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các BCC có giá trị lớn như sau (tiếp theo):

Bên nhận góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	1.659.813.855.067	Số 270421BCG - KL1 Đến 20/4/2026	Dự án Nhà máy Điện gió Khu du lịch Khai Long - Cà Mau giai đoạn 1 do công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 làm chủ đầu tư.	- Trong thời gian xây dựng dự án: Công ty được hưởng khoản lợi tức không ít hơn 9%/năm trên tổng số tiền đã chuyển (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024: 9%). - Sau khi dự án đi vào vận hành: phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ vốn góp. - Dự án đang trong giai đoạn xây dựng. - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn. nhưng không ít hơn 9% khoản vốn góp mỗi năm. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng
Công Ty Cổ Phần Mega Solar	300.000.000.000	Số 2309/2020/HTKD_soctrang: megasolar. Đến 22/9/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 1	- Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
	300.000.000.000	Số 1508/2023/ĐT1-MEGA. Đến 15/8/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 1	- Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
	150.400.000.000	Số 1508/2023/ĐT2-MEGA. Đến 15/8/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 1	- Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các BCC có giá trị lớn như sau (tiếp theo):

Bên nhận góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thành Diamond	101.000.000	Số 01/2021/HTKD-TH-TT Đến 27/12/2024	Dự án Nhà máy Điện Năng lượng Mặt trời Hoa Hướng Dương ("Dự án Sunflower")	- Trong thời gian xây dựng dự án: Công ty được hưởng khoản lợi tức không ít hơn 18,65%/năm trên tổng số tiền đã chuyển (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024: 18,65%). - Sau khi dự án đi vào vận hành: phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ vốn góp.
Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất	302.142.000.000	Số 1408/2024/HTKD/DT2-TSN Hòn Đất. Đến 14/08/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy xử lý rác Thành phố Rạch Giá – Kiên Giang	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
Công Ty Cổ Phần TSN Huế	115.257.326.024	Số 2008/2024/HTKD/DT2-TSN Huế. Đến 20/08/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt Thủy Phương	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	334.384.000.000	Số 1408/2024/HTKD/DT1-TSN Long An. Đến 14/08/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác Tâm Sinh Nghĩa – Long An	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các BCC có giá trị lớn như sau (tiếp theo):

Bên nhận góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công Ty Cổ Phần Đầu tư Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	454.057.000.000	Số 2008/2024/HTKD/DT2-TSN. Đến 20/08/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
	590.130.000.000	Số 2008/2024/HTKD/DT1-TSN. Đến 20/08/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
	343.725.000.000	Số 2008/2024/HTKD/WINDST-TSN. Đến 20/08/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
	173.494.000.000	Hợp đồng HTKD ngày 26/08/2024. Đến 25/08/2025	Đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa.	Chia lợi nhuận 15%/năm, chia lợi nhuận cuối kỳ
	117.314.000.000	Hợp đồng HTKD số 01/2024/HTKD/TH-TSN. Đến 25/08/2025	Đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa	- Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng

4.840.818.181.091

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.06.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Vốn góp BCC (*)	46.000.000.000	-	11.381.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	11.977.000.000	-	11.077.000.000	-
Khác	36.974.178	-	49.298.906	-
	<u>58.013.974.178</u>	<u>-</u>	<u>22.507.298.906</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Vịnh Nha Trang (*)	46.000.000.000	-	-	-
Khác	12.013.974.178	-	11.126.298.906	-
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	-	11.381.000.000	-
	<u>58.013.974.178</u>	<u>-</u>	<u>22.507.298.906</u>	<u>-</u>

(*)Theo BCC lập ngày 6 tháng 2 năm 2024 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Vịnh Nha Trang, hai bên cùng nhau hợp tác đầu tư phát triển dự án Nhà máy điện gió E&M Đắc Lắc. Thời gian hợp tác là 3 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng và việc phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	4.279.481.611	-	1.714.322.303	-
	<u>4.279.481.611</u>	<u>-</u>	<u>1.714.322.303</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.020.127.710.141	7.506.860.408.985	850.803.649.063	2.400.499.091	113.837.200	10.380.306.104.480
Số tăng trong kỳ	-	493.958.306	122.290.908	161.490.910	-	777.740.124
Số dư cuối kỳ	2.020.127.710.141	7.507.354.367.291	850.925.939.971	2.561.990.001	113.837.200	10.381.083.844.604
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	429.196.499.462	1.330.277.317.312	171.533.697.966	1.256.755.112	44.787.012	1.932.309.056.864
Khấu hao trong kỳ	52.780.979.485	187.351.969.000	21.631.964.822	164.468.144	18.440.826	261.947.822.277
Số dư cuối kỳ	481.977.478.947	1.517.629.286.312	193.165.662.788	1.421.223.256	63.227.838	2.194.256.879.141
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.590.931.210.679	6.176.583.091.673	679.269.951.097	1.143.743.979	69.050.188	8.447.997.047.616
Số dư cuối kỳ	1.538.150.231.194	5.989.725.080.979	657.760.277.183	1.140.766.745	50.609.362	8.186.826.965.463

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, một phần nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và truyền dẫn của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng và các đối tượng khác (Thuyết minh 17).

10 TSCĐ (tiếp theo)**(b) TSCĐ thuê tài chính****Phương tiện vận tải
VND****Nguyên giá**

Tại ngày 1.1.2025 và ngày 30.6.2025

1.232.472.730

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1.1.2025

508.639.534

Khấu hao trong kỳ

117.378.354

Tại ngày 30.6.2025

626.017.888

Giá trị còn lại

Tại ngày 1.1.2025

723.833.196

Tại ngày 30.6.2025

606.454.842

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến hợp đồng thuê tài chính số 63.22.07/CTTC ngày 25 tháng 10 năm 2022 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê tài chính này chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân, do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm.

10 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

Giấy phép đầu tư dự án
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1.1.2025 và ngày 30.6.2025

420.826.943.652

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1.1.2025

27.193.305.544

Khấu hao trong kỳ

5.095.557.098

Tại ngày 30.6.2025

32.288.862.642

Giá trị còn lại

Tại ngày 1.1.2025

393.633.638.108

Tại ngày 30.6.2025

388.538.081.010

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dự án nhà máy điện mặt trời Krông Pa 2	867.453.330.085	851.885.814.612
Dự án Nhà máy điện gió Đông Thành 1	113.770.346.640	111.206.259.685
Dự án Nhà máy điện gió Đông Thành 2	19.310.465.642	17.907.408.943
Dự án điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 2	18.781.571.439	18.781.571.439
Dự án điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 3	18.794.568.714	18.794.568.714
Dự án điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 4	18.769.127.802	18.769.127.802
Dự án điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 5	16.450.567.846	16.450.567.846
Dự án điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 6	15.176.319.651	15.176.319.651
Dự án Nhà máy điện Phù Mỹ	13.100.928.847	13.100.928.847
Dự án Nhà máy Điện Gió BCG Sóc Trăng 1	11.845.558.958	10.687.883.389
Dự án Linh Trung 3	7.762.444.128	6.896.500.455
Chi phí xây dựng khác	1.185.734.666	2.569.550.624
	1.122.400.964.417	1.102.226.502.006

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Công cụ dụng cụ	5.751.955.967	5.432.099.209
Chi phí dịch vụ thu xếp vốn	-	1.310.630.136
Khác	5.246.266.492	3.034.519.977
	10.998.222.459	9.777.249.322

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí bảo hiểm	8.347.717.745	21.736.167.086
Tiền trồng rừng thay thế	19.132.348.025	19.764.541.439
Tiền thuê đất trả trước	11.157.879.636	11.287.121.484
Chi phí phát hành trái phiếu	6.000.000.000	7.200.000.000
Chi phí giải phóng mặt bằng	6.898.463.823	7.076.274.890
Công cụ dụng cụ, thiết bị	869.806.299	300.725.228
Khác	3.605.826.315	2.348.517.217
	56.012.041.843	69.713.347.344

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	30.06.2025		31.12.2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trong đó:				
Ông Ngô Đức Thắng	324.900.000.000	324.900.000.000	324.900.000.000	324.900.000.000
Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	411.406.553.371	411.406.553.371	415.475.212.904	415.475.212.904
Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	264.547.755.703	264.547.755.703	263.141.245.948	263.141.245.948
Ông Nguyễn Văn Lục	88.706.812.018	88.706.812.018	88.706.812.018	88.706.812.018
Khác	128.013.034.639	128.013.034.639	125.042.815.645	125.042.815.645
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	159.435.331.646	159.435.331.646	168.917.245.594	168.917.245.594
	1.377.009.487.377	1.377.009.487.377	1.386.183.332.109	1.386.183.332.109

(b) Dài hạn

	30.06.2025		31.12.2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba				
Ông Nguyễn Văn Lục	53.921.170.213	53.921.170.213	53.921.170.213	53.921.170.213
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	315.236.163.767	315.236.163.767	315.236.163.767	315.236.163.767
	369.157.333.980	369.157.333.980	369.157.333.980	369.157.333.980

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp/thu trong năm VND	Cán trừ trong năm/phân loại lại VND	Số đã thực nộp/thu trong năm VND	Số 30.06.2025 VND
a) Phải trả				
Thuế GTGT phải nộp	5.093.146.089	9.209.208.453	30.565.347.002	33.831.625.582
Thuế TNDN	23.908.980.724	-	3.988.319.958	32.613.396.389
Thuế thu nhập cá nhân	1.225.538.557	-	3.826.724.496	57.597.423
Khác	982.965.831	3.000.000	10.220.950.157	9.498.813.103
	<u>31.210.631.201</u>	<u>9.212.208.453</u>	<u>48.601.341.613</u>	<u>76.001.432.497</u>
b) Thuế GTGT được khấu trừ				
Thuế GTGT được khấu trừ	40.320.304.781	29.847.512.664	-	47.098.509.456
	<u>40.320.304.781</u>	<u>29.847.512.664</u>	<u>-</u>	<u>47.098.509.456</u>
c) Phải thu				
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	1.246.738.169	1.246.738.169
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.246.738.169</u>	<u>1.246.738.169</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	257.684.334.736	190.219.378.124
Chi phí lãi BCC	41.527.430.820	52.087.671.233
Khác	35.331.245.729	42.384.234.457
	334.543.011.285	284.691.283.814

16 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí lãi BCC	122.364.563.029	111.804.322.616
Chi phí lãi vay	4.528.897.087	26.201.743.664
BHXX, BHYT, BHTN	121.895.920	104.200.522
Khác	46.002.300.413	44.675.605.810
	173.017.656.449	182.785.872.612
Trong đó		
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần MGM Hanbit	134.679.589.045	82.591.917.812
Khác	32.208.056.577	66.046.817.279
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	6.130.010.827	34.147.137.521
	173.017.656.449	182.785.872.612

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần BCG Land Gateway	456.000.000.000	456.000.000.000
Công ty Cổ phần MGM Hanbit	400.000.000.000	400.000.000.000
	856.000.000.000	856.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư BCC với các bên thứ ba như sau:

Bên góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công Ty Cổ Phần MGM Hanbit	400.000.000.000	Số 01.12/2021/HĐ - HTĐT/ĐT1 - MGM. Đến 1/12/2031	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy Điện gió Đồng Thành 1	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
Công Ty Cổ Phần BCG Land Gateway	300.000.000.000	Số 230601/2021/HTKD/GATEWAY- DT1. Đến 23/6/2031	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy Điện gió Đồng Thành 1	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
	156.000.000.000	Số 230601/2021/HTKD/GATEWAY- DT2. Đến 23/06/2031	Hợp tác đầu tư vào Dự án Nhà máy Điện gió Đồng Thành 2	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
	856.000.000.000			

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngân hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Giải ngân VND	Trả nợ vay VND	Phân loại lại VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Vay dài hạn ngân hàng đáo hạn trong vòng một năm (i)	520.569.126.815	-	(217.245.507.295)	216.728.266.843	4.332.932.775	524.384.819.138
Chi phí đi vay	(2.124.799.500)	2.124.791.040	-	(2.124.791.040)	-	(2.124.799.500)
Vay từ bên liên quan (ii)	9.832.810.099	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-	-	9.832.810.099
Vay từ các đối tượng khác (ii)	806.897.026.000	1.680.000.000	(18.256.000.000)	-	21.196.700.000	811.517.726.000
Nợ thuê tài chính	271.144.000	-	135.572.000	-	(135.572.000)	271.144.000
	<u>1.335.445.307.414</u>	<u>203.804.791.040</u>	<u>(435.365.935.295)</u>	<u>214.603.475.803</u>	<u>25.394.060.775</u>	<u>1.343.881.699.737</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Giải ngân VND	Trả nợ vay VND	Phân loại lại VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Vay ngân hàng (i)	4.291.027.237.673	-	-	(216.728.266.843)	41.842.687.875	4.116.141.658.705
Chi phí đi vay	(20.008.448.020)	-	-	1.062.395.520	-	(18.946.052.500)
Phát hành trái phiếu (iii)	357.000.000.000	-	-	-	-	357.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(6.000.000.000)	-	-	999.999.996	-	(5.000.000.004)
Vay từ bên liên quan (ii)	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000
Vay từ các đối tượng khác	20.500.970.868	-	-	-	-	20.500.970.868
Nợ thuê tài chính	271.144.000	-	-	-	(135.572.000)	135.572.000
	<u>4.742.790.904.521</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(214.665.871.327)</u>	<u>41.707.115.875</u>	<u>4.569.832.149.069</u>

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Tại ngày 30.6.2025	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %	Tài sản thế chấp
	VND				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	2.291.311.436.696	Tài trợ chi phí đầu tư Dự án nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ 123 - Giai đoạn 1	Đến 25/05/2031 và 05/05/2036	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND + Biên độ tối thiểu 4%/năm; và biên độ tối thiểu 2,8%/năm	Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và toàn bộ động sản thuộc của công ty con; quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện; toàn bộ cổ phần và quyền tài sản phát sinh từ các dự án.
DBS Bank Ltd, Singapore	1.789.468.353.600	Tài trợ cho các dự án, hợp đồng hợp tác kinh doanh và kế hoạch kinh doanh. Số dư tại 30.06.2025 là 68.030.275 USD, tương đương 1.789.468.353.600 Đồng.	Đến 30/6/2035	SOFR +2.9%	(*)
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	526.445.201.505	Tài trợ dự án Nhà máy điện mặt trời Vneco Vĩnh Long	Đến 15/01/2036	9,75 -10,55	Tài sản hình thành trong tương lai của Nhà máy điện mặt trời tại công ty con; quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	22.962.962.900	Tài trợ chi phí xây dựng dự án điện mặt trời mái nhà	Đến 01/02/2028	7,3	Hệ thống điện mặt trời mái nhà của Công ty con tại Siêu thị Gồ Tây, khu ICD Tân Cảng Long Bình, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - tại kho xưởng của Công ty CP Tân Vĩnh Cửu, Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bến Thành	10.338.523.142	Đầu tư dự án điện năng lượng mặt trời	Đến 19/12/2027	13 -15,5	Toàn bộ hệ thống điện Năng lượng mặt trời mái nhà dự án VNM Quảng Ngãi 1, quyền đòi nợ với Chi nhánh Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam - Trang trại Bò Sữa Vinamilk Quảng Ngãi, toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần BCG Energy tại Công ty Cổ phần Skylar và bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Hồ Nam.

Tổng cộng 4.640.526.477.843

Trong đó:

Đáo hạn trong vòng 1 năm 524.384.819.138

Vay ngắn hạn dài hạn 4.116.141.658.705

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

(*) Khoản vay với ngân hàng DBS Bank Ltd., Singapore được thế chấp bằng những tài sản chi tiết sau:

Bên bảo lãnh	Tài sản thế chấp
Công Ty Cổ Phần BCG Energy	Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG Gaia Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bàng Dương Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG – Bàng Dương
Công Ty Cổ Phần BCG GAIA	Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bàng Dương Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG – Bàng Dương Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng DBS Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh
Công Ty Cổ Phần Công ty Bamboo Capital	Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bàng Dương Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG – Bàng Dương
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Hanwha - BCG Bàng Dương	Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng DBS Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Toàn bộ bất động sản và động sản thuộc Dự án Tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ Dự án Các quyền sử dụng đất và toàn bộ tòa nhà, cấu trúc và/hoặc các công trình khác nằm trên hoặc gắn liền với đất
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng BCG – Bàng Dương	Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng DBS Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Toàn bộ bất động sản và động sản thuộc Dự án Tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ Dự án Các quyền sử dụng đất và toàn bộ tòa nhà, cấu trúc và/hoặc các công trình khác nằm trên hoặc gắn liền với đất
Sembcorp Energy Vietnam Project I Pte. Ltd.	Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA
Ông Phạm Minh Tuấn	Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA
Bà Hoàng Thị Minh Châu	Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với bên liên quan và các đối tượng khác như sau (tiếp theo):

Bên liên quan Ngắn hạn	Tại ngày 30.6.2025 VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp
Công Ty TNHH Tulip Solar	9.032.810.099	Xây dựng các dự án năng lượng điện áp mái	Đến 18/04/2026	8,5	Tín chấp
Công ty Cổ phần BCG SP GreenSky	800.000.000	Thanh toán chi phí hoạt động	Thanh lý 31/7/2025	8,5	Tín chấp
	<u>9.832.810.099</u>				
Dài hạn					
Công Ty Cổ Phần Công ty Bamboo Capital	100.000.000.000	Mua sắm, lắp đặt thiết bị, và thi công dự án nhà máy điện gió	Đến 19/11/2026	16	Tín chấp
	<u>100.000.000.000</u>				

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn có số dư lớn với bên liên quan và các đối tượng khác như sau (tiếp theo):

	Tại ngày 30.06.2025	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp
	VND				
Sembcorp Energy Vietnam Project I Pte. Ltd.	710.100.000.000	Đây là khoản vay bằng USD để bổ sung vốn lưu động. dư tại 30.06.2025 là 27.000.000 USD, tương đương với 710.100.000.000 Đồng	Đến 30/8/2025	9	(**)
Sembcorp Energy Vietnam Company Limited	20.500.970.868	Đây là khoản vay bằng VND để bổ sung vốn lưu động. Số dư tại 30.06.2025 là 20.500.970.868 đồng	Đến 12/11/2026	9	Tín chấp
Leader Energy (Vietnam) Pte. Ltd.	34.190.000.000	Bổ sung vốn lưu động. Số dư tại ngày 30.06.2025 là 1.300.000 USD tương đương với 34.190.000.000 Đồng	Đến 31/12/2025	10,5	Tín chấp
Công ty Cổ phần E Power 1	3.070.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 31/12/2025	0	Tín chấp
Ông Vũ Ngọc Tiến	56.219.726.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 31/12/2026	10	Tín chấp
Công ty Cổ phần E Power 1	1.680.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 28/5/2026	9	Tín chấp
Ông Phạm Quang Khải	1.041.000.000	Thanh toán cho các chi phí phát triển dự án điện mặt trời của Violet hoặc cho các mục đích khác	Đến 27/03/2026	10	Tín chấp
Ông Phạm Quang Khải	1.540.000.000	Thanh toán cho các chi phí phát triển dự án điện mặt trời của Orchid hoặc cho các mục đích khác	Đến 24/4/2026	10	Tín chấp
	828.341.696.868				

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với bên liên quan và các đối tượng khác như sau (tiếp theo):

(**) Khoản vay với Sembcorp Energy Vietnam Project I Pte. Ltd. được thế chấp bằng tài sản của các bên bảo lãnh chi tiết như sau:

Bên bảo lãnh	Tài sản thế chấp
Công Ty Cổ Phần Aurai Wind Energy	Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 Tất cả tài khoản ngân hàng của Công ty bao gồm các tài khoản tại Ngân hàng TMCP Nam Á, Ngân hàng TMCP Phương Đông, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
Công Ty Cổ Phần BCG Energy	Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GaiA Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwah - BCG Băng Dương
Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 1 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á
Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 2 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió khu du lịch Khai Long –giai đoạn 1 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Khai Long–giai đoạn 2 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Khai Long –giai đoạn 3 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á
Công Ty Cổ Phần BCG Wind Sóc Trăng	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án nhà máy Điện gió BCG Sóc Trăng 1 Các tài khoản ngân hàng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Nam Á và Ngân hàng TMCP Phương Đông
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương Các khoản phải thu, tài khoản ngân hàng, tiền gửi ngân hàng và thiết bị
Công ty CP NL Hanwha - BCG Băng Dương	Các quyền sở hữu tài sản phát sinh từ hợp đồng Các tài sản di động khác
Công ty CP Năng lượng BCG - Băng Dương	Các quyền sở hữu tài sản phát sinh từ hợp đồng Các tài sản di động khác
Ông Nguyễn Hồ Nam	5 triệu cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Công ty Bamboo Capital
Ông Phạm Minh Tuấn	2.369 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Công ty Bamboo Capital 22.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần BCG GAIA
Bà Hoàng Thị Minh Châu	2.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần BCG GAIA

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii) Chi tiết về trái phiếu phát hành ngắn hạn và dài hạn như sau:

	30.6.2025			31.12.2024		
	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn
Dài hạn						
Loại phát hành theo mệnh giá (*)	357.000.000.000	13	5 năm	357.000.000.000	13	5 năm
(*) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành. Mã Trái phiếu: TNECH.2227001, phát hành từ ngày 09/12/2022 có Mệnh giá: 100.000.000 đồng/Trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu bằng Đồng Việt Nam, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có lãi suất kết hợp lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, có kỳ hạn 60 tháng. Được đăng ký và được cấp mã trái phiếu tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ngày 12/09/2023. Được đảm bảo bằng các tài sản như sau:						
- Toàn bộ phần góp vốn thuộc chủ sở hữu của các bên góp vốn tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên; - Toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ và liên quan đến Dự án Krông Pa 2 (bao gồm nhưng không giới hạn quyền kinh doanh, khai thác, phát triển Dự án Krông Pa 2. nguồn thu từ Dự án Krông Pa 2 và các quyền tài sản khác phát sinh từ Dự án Krông Pa 2; - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Krông Pa 2 (sau khi đủ điều kiện thế chấp theo quy định cả pháp luật); - 19.284.000 (Bằng chữ: Mười chín triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn) cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital (Mã chứng khoán: BCG) thuộc sở hữu của (các) cá nhân/tổ chức khác; - Các tài sản và biện pháp bảo đảm khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của Tổ Chức Phát Hành và/hoặc bên thứ ba theo thỏa thuận giữa các bên liên quan được bổ sung, thay thế tại từng thời điểm nhằm bảo đảm cho các nghĩa vụ được bảo đảm của Trái Phiếu						

Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày 30.06.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	730.000.000	-	730.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	730.000.000	-	730.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	730.000.000	-	730.000.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.06.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công Ty CP Tập đoàn Bamboo Capital(*)	348.300.000	47,71	348.300.000	47,71
Công ty TNHH Mua bán nợ Nam Sài Gòn	44.600.000	6,11	-	-
Công ty CP Đầu tư và Mua bán nợ Sài Gòn	40.900.000	5,60	-	-
Công ty TNHH MTV NHN	11.500.000	1,58	11.500.000	1,58
Các Cổ Đông Khác	284.700.000	39,00	370.200.000	50,71
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	730.000.000	100,00%	730.000.000	100,00%

(*) Công ty TNHH mua bán nợ Nam Sài Gòn đã ủy quyền biểu quyết cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital với 25 triệu cổ phiếu tương ứng với 3,42% tỷ lệ quyền biểu quyết. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital đang nắm giữ 51,1% quyền biểu quyết tại Công ty.

(c) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	730.000.000	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	730.000.000	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	730.000.000	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(d) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại 01.01.2024	7.300.000.000.000	186.649.401.164	2.249.452.596.259	9.736.101.997.423
Lỗi trong kỳ	-	(731.041.342.553)	(34.978.254.028)	(766.019.596.581)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	(17.879.662.684)	17.879.662.684	-
Tặng/(giảm) do đầu tư vào công ty con	-	-	3.156.000.000	3.156.000.000
Chia cổ tức ưu đãi	-	(13.565.750.004)	-	(13.565.750.004)
Thoái vốn	-	-	(10.460.325)	(10.460.325)
Số dư tại 31.12.2024	7.300.000.000.000	(575.837.354.077)	2.235.499.544.590	8.959.662.190.513
Lợi nhuận trong kỳ	-	13.197.842.760	14.179.159.875	27.377.002.635
Chia cổ tức ưu đãi	-	(6.782.875.002)	-	(6.782.875.002)
Khác	-	12.054.826	(11.015.328)	1.039.498
Số dư tại ngày 30.06.2025	7.300.000.000.000	(569.410.331.493)	2.249.667.689.137	8.980.257.357.644



19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 62.339,12 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 133.423,86 Đô la Mỹ).

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025 VND	30.6.2024 VND
Doanh thu về bán điện	637.805.014.237	672.234.748.729
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.615.666.000	17.562.920.000
	659.420.680.237	689.797.668.729

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
Giá vốn của bán điện	310.086.721.303	310.967.397.973
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.133.749.926	12.530.399.463
	322.220.471.229	323.497.797.436

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
Lãi phải thu theo BCC	74.609.324.840	427.755.551.893
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.037.560.962	5.596.238.939
Doanh thu hoạt động tài chính khác	108.823.692	3.468
	92.755.709.494	433.351.794.300

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025	30.06.2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	250.764.117.968	291.013.850.405
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	72.843.091.300	115.614.873.159
Chi phí phải trả theo BCC	-	54.857.692.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.855.620.752	3.528.989.731
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	1.062.395.520	1.062.395.520
Chi phí tài chính khác	3.102.374.594	9.549.270.315
	333.627.600.134	492.496.040.571

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025	30.06.2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.201.790.462	8.314.044.799
Chi phí nhân viên quản lý	9.526.756.509	8.489.063.498
Phân bổ lợi thế thương mại	4.176.428.038	4.176.428.037
Chi phí khấu hao TSCĐ	555.320.600	447.074.971
Chi phí khác	8.523.459.389	10.558.146.008
	31.983.754.998	31.984.757.313

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025	30.06.2024
	VND	VND
Chi phí khấu hao, lợi thế thương mại phân bổ	263.167.188.824	271.181.839.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.867.884.447	43.290.134.093
Chi phí nhân công	22.669.535.147	19.084.865.774
Chi phí khác	11.499.617.809	21.932.267.401
	354.204.226.227	355.489.107.085

26 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
a) Thu nhập khác		
Nhận bồi thường do thi công chậm tiến độ	-	47.266.557.534
Lãi vay được hoàn	-	38.997.389.664
Các khoản khác	12.936.259.973	1.189.960.029
	12.936.259.973	87.453.907.227
b) Chi phí khác		
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
Các khoản bị phạt	1.430.634	4.555.433.091
Lỗ do thanh lý tài sản	-	172.563.204
Các khoản khác	29.478.721.980	2.093.814.650
	29.480.152.614	6.821.810.945

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23. Thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) – Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN. cụ thể như sau:

Tại Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch:

Đối với Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ - giai đoạn 1 và 2: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2025 đến năm 2033).

Tại công ty Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long:

Đối với nhà máy điện mặt trời Vneco - Vĩnh Long: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2025 đến năm 2033).

Tại Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bắc Dương:

Đối với Nhà máy điện mặt trời Gaia: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2025 đến năm 2033).

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Tại Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Bể Dương:

Đối với Nhà máy điện mặt trời BCG - Bể Dương: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).

Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
Công ty CP BCG Energy	-	16.454.458.814
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	-	8.872.534.787
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	4.075.581.263	7.794.740.237
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	-	13.567.545.743
Công ty CP Phát triển tầm nhìn Năng lượng sạch	5.782.366.122	51.618.672
Công ty Cp Skylar	-	1.387.547.137
Công ty CP BCG Vĩnh Long	572.469.147	49.318.438
Công ty CP Violet Solar	-	5.046.252
Công ty CP Năng lượng BCG Bể Dương	898.837.030	822.884.754
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Bể Dương	1.062.324.443	101.487.915
Công ty CP Phát triển điện Gia Huy	301.157.618	296.439.949
	12.692.735.623	49.403.622.698

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025	30.06.2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(37.031.872)	(169.442.256)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.459.942.190	929.019.894
	1.422.910.318	759.577.638

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025	30.06.2024
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.197.842.760	255.661.854.850
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	730.000.000	730.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	350

30 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông và giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất, vì vậy lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025	30.06.2024
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	201.680.000.000	288.695.805.479
Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	435.501.507.295	365.382.506.675
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	135.572.000	135.572.000
	435.637.079.295	365.518.078.675

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital
Công Ty TNHH Skylight Power
Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa
Công Ty Cổ Phần TSN Long An
Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất
Công Ty Cổ Phần TSN Huế
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi
Công Ty Cổ Phần Du lịch Casa Marina Resort
Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm AAA
Công Ty Cổ Phần BCG Land
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nguyễn Hoàng
Công Ty TNHH Tulip Solar
Công Ty Cổ Phần điện Gió BCG Khai Long 1
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3
Công Ty Taxi Việt Nam
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT

Công ty mẹ
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết trực tiếp
Công ty liên kết trực tiếp
Công ty liên kết trực tiếp
Công ty liên kết trực tiếp
Công ty liên kết gián tiếp
Cùng công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Công ty con của Công ty liên kết
Cùng Người đại diện theo pháp luật
Cùng Người đại diện theo pháp luật
Cùng Người đại diện theo pháp luật
Cùng công ty mẹ
Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	13.145.600.000	8.537.352.000
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	3.727.786.000	4.082.468.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	2.192.280.000	2.393.100.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	1.275.000.000	1.275.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	1.275.000.000	1.275.000.000
Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M	-	-
	21.615.666.000	17.562.920.000
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M	18.859.632.332	17.695.143.000
Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo hiểm AAA	6.198.238.596	7.179.011.664
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	2.220.000.000	6.060.000.000
Công Ty Cổ Phần BCG Land	150.000.000	150.000.000
Công Ty Taxi Việt Nam	28.671.889	68.615.370
Công Ty Cổ Phần Du lịch Casa Marina Resort	-	39.320.370
Công ty TNHH Tulip Solar	380.739.128	992.036.722
	27.837.281.945	32.184.127.126
iii) Lãi BCC phải thu		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	74.077.719.723	167.389.499.617
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	-	8.982.642.411
Công Ty Cổ Phần BCG Land	-	181.150.685
	74.077.719.723	176.553.292.713
iv) Vay		
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	200.000.000.000	72.789.600.000

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
v) Trả gốc vay		
Công Ty TNHH Tulip Solar	-	5.201.189.901
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	200.000.000.000	-
	200.000.000.000	5.201.189.901
vi) Lãi đi vay		
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	8.317.808.221	40.380.115.946
Công Ty TNHH Tulip Solar	380.739.128	419.179.745
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	33.720.546	33.906.848
	8.732.267.895	40.833.202.539
vii) Cho vay		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	6.766.000.000	80.675.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	15.340.000.000	3.787.128.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	31.000.000	43.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	25.000.000	-
Công Ty TNHH Skylight Power	-	541.000.000
	22.162.000.000	85.046.128.000
viii) Thu hồi cho vay		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	6.925.528.553	3.787.128.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	192.592.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	3.394.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	28.740.000.000	-
	231.651.528.553	3.787.128.000

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
ix) Lãi cho vay		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	11.291.510.465	877.408.563
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	13.390.027	112.775.178
Công Ty CP Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	484.907.482	49.492.057
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	2.375.215.892	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	738.867.698	38.494.108
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nguyễn Hoàng	26.778.081	26.926.026
Công Ty TNHH Skylight Power	-	23.529.774
	14.930.669.645	1.128.625.706

x) Nhận lại tiền BCC từ

Công Ty CP Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	5.954.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	11.381.000.000	16.545.000.000
Công Ty Cổ Phần TSN Huế	12.242.673.976	-
Công Ty Cổ Phần BCG Land	-	10.000.000.000
	29.577.673.976	26.545.000.000

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
xi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Họ và tên	Chức danh		
Ông Đồng Hải Hà	Trưởng ban kiểm soát	241.500.000	181.800.000
Ông Nguyễn Viết Cường	Phó ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Ông Phạm Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	708.000.000	534.300.000
Bà Phạm Nguyễn Ngọc Thương	Phó tổng giám đốc	603.020.000	525.832.381
Ông Nguyễn Giang Nam	Phó tổng giám đốc	699.183.128	303.363.810
Ông Hoàng Trung Thành	Phó tổng giám đốc	150.000.000	286.191.429
Ông Đặng Đình Quyết	Phó tổng giám đốc	303.620.000	-
Ông Phạm Lê Quang	Phó tổng giám đốc	543.320.000	-
Bà Vũ Ngọc Vân Nicki	Phó tổng giám đốc	-	220.900.000
		3.290.643.128	2.094.387.620

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư với các bên liên quan**

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	7.541.720.400	10.349.058.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	4.258.000.000	5.763.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	4.108.000.000	5.463.000.000
Công Ty CP Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	12.302.400.000	7.605.152.000
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	1.993.745.080	1.402.893.000
Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M	589.680.000	589.680.000
	30.793.545.480	31.172.783.000
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi	21.051.911.536	20.171.356.008
Công Ty Taxi Việt Nam	100.000.000	-
	21.151.911.536	20.171.356.008
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	253.995.022.927	275.969.022.927
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	53.220.000.000	53.220.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	11.414.471.447	3.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Phát triển Nguyễn Hoàng	600.000.000	600.000.000
	319.229.494.374	332.789.022.927
iv) Phải trả ngắn hạn khác		
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Xây Dựng Tracodi	4.137.231.371	4.137.231.371
Công Ty TNHH Tulip Solar	1.885.656.174	1.079.426.701
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	107.123.282	107.123.282
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	-	28.823.356.167
	6.130.010.827	34.147.137.521

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư với các bên liên quan**

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
v) Phải thu ngắn hạn khác		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	1.744.079.868.570	1.684.847.651.792
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	1.679.218.962.277	1.689.687.000.000
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	336.969.179.728	334.384.000.000
Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất	302.142.000.000	302.142.000.000
Công Ty Cổ Phần TSN Huế	115.257.326.024	127.500.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	776.255.423	9.576.459.564
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	50.562.988	365.530.196
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nguyễn Hoàng	92.021.915	65.243.834
Công Ty TNHH Skylight Power	57.168.742	57.168.742
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi	959.440.985	39.959.440.985
Ông Đặng Đình Quyết	61.141.612.674	61.141.612.674
Ông Phạm Lê Quang	800.000.000	800.000.000
	4.241.544.399.326	4.250.526.107.787
vi) Phải thu về cho vay dài hạn		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	839.000.000	193.400.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	828.000.000	4.197.000.000
	1.667.000.000	197.597.000.000
vii) Phải trả người bán ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi	137.833.764.603	140.760.995.974
Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M	16.844.858.520	25.824.702.120
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	4.560.800.000	2.298.200.000
Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm AAA	128.912.883	-
Công Ty Cổ Phần BCG Land	54.000.000	27.000.000
Công Ty Cổ Phần Du lịch Casa Marina Resort	-	2.627.000
Công Ty Taxi Việt Nam	12.995.640	3.720.500
	159.435.331.646	168.917.245.594
viii) Phải trả người bán dài hạn		
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Xây Dựng Tracodi	315.236.163.767	315.236.163.767
	315.236.163.767	315.236.163.767

33 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	10.326.054.213	11.537.191.565
Từ 1 đến 5 năm	26.453.959.807	9.601.140.000
Trên 5 năm	88.057.526.435	80.153.060.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	124.837.540.455	101.291.391.565

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	4.708.399.422.455	4.608.812.555.081

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh bán điện chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động mua bán điện là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

35 NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang có một số hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án điện mặt trời và điện gió của Công ty. Căn cứ theo các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án điện mặt trời và điện gió là chưa chắc chắn.

Theo Điều 77 và 78 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường (“Nghị định”) do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2022, Công ty có trách nhiệm tái chế tấm quang năng sử dụng trong các dự án điện mặt trời khi hết thời hạn sử dụng. Theo hướng dẫn của Nghị định, việc tái chế có thể theo các hình thức là tự thực hiện tái chế, thuê đơn vị tái chế để thực hiện tái chế, ủy quyền cho tổ chức trung gian, hoặc có thể kết hợp các hình thức này. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn vẫn chưa xác định được phương thức tái chế cũng như tính toán chi phí cho việc tái chế do Nghị định chưa có hướng dẫn cụ thể.

36 THÔNG TIN SO SÁNH

Công ty đã điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán đã được công bố.

Chi tiết ảnh hưởng của các điều chỉnh như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
		Đã được trình bày trước đây	Điều chỉnh lại	Trình bày lại
		VND	VND	VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	8.159.693.851.395	(544.389.567.907)	7.615.304.283.488
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	7.847.337.850.355	(544.389.345.685)	7.302.948.504.670
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	697.453.557.178	(41.009.327.331)	656.444.229.847
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.549.551.801.497	(711.831.850.000)	837.719.951.497
136	Phải thu ngắn hạn khác	5.091.129.984.778	682.080.346.153	5.773.210.330.931
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(473.628.514.507)	(473.628.514.507)
150	Tài sản ngắn hạn khác	50.097.776.325	(222.222)	50.097.554.103
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	40.320.527.003	(222.222)	40.320.304.781
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	11.286.024.617.695	(556.984.083.682)	10.729.040.534.013
210	Các khoản phải thu dài hạn	220.104.298.906	41.009.327.331	261.113.626.237
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	41.009.327.331	41.009.327.331
240	Tài sản dở dang dài hạn	1.182.690.679.906	(80.464.177.900)	1.102.226.502.006
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.182.690.679.906	(80.464.177.900)	1.102.226.502.006
250	Đầu tư tài chính dài hạn	905.670.377.971	(517.528.056.945)	388.142.321.026
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	841.539.347.356	(453.397.026.330)	388.142.321.026
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(16.868.969.385)	(64.131.030.615)	(81.000.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác	135.204.741.998	(1.176.173)	135.203.565.825
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.181.182.706	(1.176.173)	8.180.006.533
270	TỔNG TÀI SẢN	19.445.718.469.090	(1.101.373.651.589)	18.344.344.817.501

36 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
		Đã được trình bày trước đây	Điều chỉnh lại	Trình bày lại
		VND	VND	VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	9.328.358.118.156	56.324.508.832	9.384.682.626.988
310	Nợ ngắn hạn	3.275.678.648.680	62.324.508.830	3.338.003.157.510
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	82.852.744.408	(51.642.113.207)	31.210.631.201
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	284.743.549.258	(52.265.444)	284.691.283.814
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	114.021.887.481	114.021.887.481
319	Phải trả ngắn hạn khác	182.788.872.612	(3.000.000)	182.785.872.612
330	Nợ dài hạn	6.052.679.469.476	(5.999.999.998)	6.046.679.469.478
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.748.790.904.521	(6.000.000.000)	4.742.790.904.521
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	10.117.360.350.934	(1.157.698.160.421)	8.959.662.190.513
410	Vốn chủ sở hữu	10.117.360.350.934	(1.157.698.160.421)	8.959.662.190.513
421	Lợi nhuận chưa phân phối	541.037.584.882	(1.116.874.938.959)	(575.837.354.077)
421a	- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	184.324.483.011	2.324.918.153	186.649.401.164
421b	- LNST chưa phân phối/Lỗ lũy kế của kỳ này	356.713.101.871	(1.119.199.857.112)	(762.486.755.241)
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2.276.322.766.052	(40.823.221.462)	2.235.499.544.590
440	TỔNG NGUỒN VỐN	19.445.718.469.090	(1.101.373.651.589)	18.344.344.817.501

36 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

		Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024		
Mã số		Đã được trình bày trước đây VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.277.960.452.464	(265.660.970)	1.277.694.791.494
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.277.960.452.464	(265.660.970)	1.277.694.791.494
11	Giá vốn hàng bán	(649.292.208.040)	(990.206.291)	(650.282.414.331)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	628.668.244.424	(1.255.867.261)	627.412.377.163
21	Doanh thu hoạt động tài chính	784.207.865.564	(154.442.330.859)	629.765.534.705
22	Chi phí tài chính	(852.685.580.248)	(138.252.026.783)	(990.937.607.031)
23	+ Trong đó: chi phí lãi vay	(587.196.139.990)	(77.697.579.024)	(664.893.719.014)
24	Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(45.669.871.288)	(442.731.784.330)	(488.401.655.618)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(73.241.430.604)	(473.628.514.509)	(546.869.945.113)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	441.279.227.848	(1.210.310.523.742)	(769.031.295.894)
31	Thu nhập khác	44.007.443.838	(35.000.000)	43.972.443.838
32	Chi phí khác	(17.248.194.551)	35.000.000	(17.213.194.551)
40	Lợi nhuận khác	26.759.249.287	-	26.759.249.287
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	468.038.477.135	(1.210.310.523.742)	(742.272.046.607)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(75.648.843.706)	51.642.113.207	(24.006.730.499)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.930.730.193	(1.671.549.668)	259.180.525
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	394.320.363.622	(1.160.339.960.203)	(766.019.596.581)
61	Cổ đông của công ty mẹ	356.713.101.871	(1.087.754.444.424)	(731.041.342.553)
62	Cổ đông không kiểm soát	37.607.261.751	(72.585.515.779)	(34.978.254.028)
70	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	489	(1.490)	(1.001)
71	Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	489	(1.490)	(1.001)

36 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Mã số	Đã được trình bày trước đây	Trình bày lại	Trình bày lại	
	VND	VND	VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế	468.045.213.604	(1.210.317.260.211)	(742.272.046.607)
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), phân bổ lợi thế thương mại	542.514.275.021	990.206.291	543.504.481.312
03	Các khoản dự phòng	16.868.969.385	537.759.545.121	554.628.514.506
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	114.526.492.271	-	114.526.492.271
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(89.748.662.363)	521.217.214.177	431.468.551.814
06	Chi phí lãi vay và chi phí trái phiếu	589.320.931.030	74.143.473.708	663.464.404.738
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.641.527.218.948	(76.206.820.914)	1.565.320.398.034
09	Giảm các khoản phải thu	507.258.174.063	212.429.613.239	719.687.787.302
10	Tăng hàng tồn kho	(900.433.010)	-	(900.433.010)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(280.353.468.603)	570.557.164.454	290.203.695.851
12	Tăng chi phí trả trước	(9.864.686.614)	(5.627.074.232)	(15.491.760.846)
14	Tiền lãi vay đã trả	(623.444.766.740)	(7.017.208.261)	(630.461.975.001)
15	Thuế TNDN đã nộp	(27.260.507.640)	-	(27.260.507.640)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.206.961.530.404	694.135.674.286	1.901.097.204.690
		-	-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
		-	-	-
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(149.900.223.257)	25.002.157.464	(124.898.065.793)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22.468.229.312	-	22.468.229.312
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	(707.120.128.000)	-	(707.120.128.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	120.864.128.000	-	120.864.128.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(787.301.475.000)	(136.978.517.000)	(924.279.992.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	597.338.468.350	(594.801.866.724)	2.536.601.626
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9.077.776.521	12.642.551.974	21.720.328.495
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(894.573.224.074)	(694.135.674.286)	(1.588.708.898.360)
		-	-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	3.156.000.000	-	3.156.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	1.369.600.772.347	-	1.369.600.772.347
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.787.713.134.569)	-	(1.787.713.134.569)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(271.144.000)	-	(271.144.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(415.227.506.222)	-	(415.227.506.222)
		-	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(102.839.199.892)	-	(102.839.199.892)
		-	-	-
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	324.257.433.673	-	324.257.433.673
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	145.666.316	-	145.666.316
		-	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	221.563.900.097	-	221.563.900.097



Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập



Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2025